

BẢNG SỐ 7

(Kèm theo Quyết định số: /2007/QĐ-UBND ngày /12/ 2007 của UBND Thành phố)

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH

Đơn vị tính:đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp					
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
a	Quốc lộ											
1	Quốc lộ 3					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	
	Đoạn Cầu Đuống-Cầu Đôi	4 500 000	3 360 000	2 640 000	2 040 000		2 500 000	1 825 000	1 306 000	1 134 000		
-	Đoạn thị trấn Đông Anh-Ngã tư Nguyên Khê (qua các xã Vĩnh Ngọc, Tiên Dương, Uy Nỗ, Nguyên Khê)	4 500 000	3 360 000	2 640 000	2 040 000		2 500 000	1 825 000	1 306 000	1 134 000		
-	Đoạn ngã tư Nguyên Khê-Phù Lỗ	3 000 000	2 300 000	1 800 000	1 500 000		1 890 000	1 242 000	1 008 000	900 000		
2	Quốc lộ 23 và Đường 23B											
-	Quốc lộ 23 từ dốc Đại Độ đi qua xã Võng La, Đại Mạch đến hết địa phận Hà Nội	3 000 000	2 300 000	1 800 000	1 500 000		1 890 000	1 242 000	1 008 000	900 000		
-	Đường 23B đoạn từ ngã tư Biên thể qua xã Tiên Dương, Vân Nội, Nam Hồng đến hết địa phận Hà Nội	3 000 000	2 300 000	1 800 000	1 500 000		1 890 000	1 242 000	1 008 000	900 000		
3	Đường Bắc Thăng Long-Quốc lộ 3	4 500 000	3 360 000	2 640 000	2 040 000		2 500 000	1 825 000	1 306 000	1 134 000		
4	Đường Bắc Thăng Long-Nội Bài (từ cầu Thăng Long đến hết địa phận huyện Đông Anh)	3 750 000	2 800 000	2 200 000	1 700 000	2 200 000	1 521 000	1 089 000	945 000			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
5	Quốc lộ 3 đi bến phà Đông Trù (qua UBND xã Đông Hội đến đê sông Đuống)	3 000 000	2 300 000	1 800 000	1 500 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 890 000	1 242 000	1 008 000	900 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
b	Đường địa phương										
6	Đường Cổ Loa	3 000 000	2 300 000	1 800 000	1 500 000		1 890 000	1 242 000	1 008 000	900 000	
7	Đường từ QLô 3 đi công ty Đông Thành đi ga mới Bắc Hồng (đoạn qua các xã Nguyên Khê, Tiên Dương, Bắc Hồng)	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 620 000	1 062 000	900 000	855 000	
8	Đường từ Trung tâm Y tế huyện đi Đền Sái	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 620 000	1 062 000	900 000	855 000	
9	Đường từ cầu Kênh Giữa qua Nam Hồng, ga mới Bắc Hồng- cầu Đò So	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 620 000	1 062 000	900 000	855 000	
10	Quốc lộ 3 qua ga Đông Anh đến Ấp Tó (đoạn qua xã Uy Nỗ)	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 620 000	1 062 000	900 000	855 000	
11	Cầu Kênh giữa đi UBND xã Kim Nỗ đến di tích Viên Nội	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 620 000	1 062 000	900 000	855 000	
12	Chợ Kim qua Nguyên Khê đi Bắc Hồng	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 620 000	1 062 000	900 000	855 000	
13	Ấp Tó qua ga Cổ Loa đến UBND xã Dục Tú	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 620 000	1 062 000	900 000	855 000	
14	Ngã ba chợ Vân Trì đi chợ Bôi	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 620 000	1 062 000	900 000	855 000	
15	Quốc lộ 3 qua xưởng phim đến Cổ Loa	3 000 000	2 300 000	1 800 000	1 500 000		1 890 000	1 242 000	1 008 000	900 000	
16	Chợ Sa vào khu di tích Cổ Loa	3 000 000	2 300 000	1 800 000	1 500 000		1 890 000	1 242 000	1 008 000	900 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
17	Đường Nam Hà (từ đường kinh tế miền Đông qua xã Việt Hùng, Liên Hà, Vân Hà, Dục Tú)	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 620 000	1 062 000	900 000	855 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
18	Đường kinh tế miền Đông (qua xã Việt Hùng, Liên Hà, Vân Hà)	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 620 000	1 062 000	900 000	855 000	
19	Chợ Vân Tri đi ga Bắc Hồng	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 620 000	1 062 000	900 000	855 000	
20	Ga Kim Nỗ qua chợ Cổ Điện đến đê Sông Hồng	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 620 000	1 062 000	900 000	855 000	
21	Công ty phụ tùng đến đường kinh tế miền Đông (xã Việt Hùng)	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 620 000	1 062 000	900 000	855 000	
22	Đường Cao Lỗ (đoạn thuộc xã Uy Nỗ)	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 620 000	1 062 000	900 000	855 000	
23	Đường từ Bệnh viện Đông Anh đi đến Sái (đoạn từ ngã ba Lương Quy quy xã Xuân Nộn đê đê Cà Lồ)	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000	1 620 000	1 062 000	900 000	855 000		

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 7

(Kèm theo Quyết định số: /2007/QĐ-UBND ngày /12/ 2007 của UBND Thành phố)

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN GIA LÂM

Đơn vị tính:đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ										
1	Quốc lộ 1					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
-	Hà Huy Tập (đoạn qua xã Yên Viên)	6 000 000	4 050 000	2 800 000	2 150 000		2 950 000	2 070 000	1 450 000	1 170 000	
-	Cuối phố Hà Huy Tập đến hết địa phận Hà Nội	4 500 000	3 360 000	2 640 000	2 040 000		2 500 000	1 825 000	1 306 000	1 134 000	
2	Quốc lộ 5										
-	Nguyễn Đức Thuận: từ cuối đường Nguyễn văn Linh đến đường Kiên Thành (qua xã Phú Thụy, Đặng Xá)	6 000 000	4 050 000	2 800 000	2 150 000		2 950 000	2 070 000	1 450 000	1 170 000	
-	Cuối thị trấn Trâu Quỳ đến hết địa phận Hà Nội	6 000 000	4 050 000	2 800 000	2 150 000		2 950 000	2 070 000	1 450 000	1 170 000	
3	Đường Ý Lan										
-	Cầu vượt Phú Thụy đến đoạn giao đường 181	6 000 000	4 050 000	2 800 000	2 150 000		2 950 000	2 070 000	1 450 000	1 170 000	
-	Qua đoạn giao 181 đến đê Sông Đuống	4 500 000	3 360 000	2 640 000	2 040 000		2 500 000	1 825 000	1 306 000	1 134 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
4	Đường Kiều Ky từ Quốc Lộ 5 đến sông Bắc Hưng Hải	4 500 000	3 360 000	2 640 000	2 040 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 500 000	1 825 000	1 306 000	1 134 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
5	Quốc lộ 181 (từ đường Ý Lan đến hết địa phận Hà Nội)	4 500 000	3 360 000	2 640 000	2 040 000		2 500 000	1 825 000	1 306 000	1 134 000	
b	Đường địa phương										
6	Đường Ninh Hiệp	4 500 000	3 360 000	2 640 000	2 040 000		2 500 000	1 825 000	1 306 000	1 134 000	
7	Quốc lộ 1B đi Trung Màu	3 000 000	2 300 000	1 800 000	1 500 000		1 890 000	1 242 000	1 008 000	900 000	
8	Đường Yên Thường	4 500 000	3 360 000	2 640 000	2 040 000		2 500 000	1 825 000	1 306 000	1 134 000	
9	Đường Kiên Thành (hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ đến đường Ý Lan)	3 750 000	2 800 000	2 200 000	1 700 000		2 200 000	1 521 000	1 089 000	945 000	
10	Đường từ hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ đi ngã ba Đa Tốn đến đê Sông Hồng	4 500 000	3 360 000	2 640 000	2 040 000		2 500 000	1 825 000	1 306 000	1 134 000	
11	Ngã ba Đa Tốn đến đường Kiều Ky	4 500 000	3 360 000	2 640 000	2 040 000		2 500 000	1 825 000	1 306 000	1 134 000	
12	Ninh Hiệp-Đình Xuyên-Dương Hà	3 000 000	2 300 000	1 800 000	1 500 000		1 890 000	1 242 000	1 008 000	900 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
13	Thiên Đức (Hà Huy Tập qua xã Yên Viên đến hết địa phận huyện Gia Lâm)	4 500 000	3 360 000	2 640 000	2 040 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 500 000	1 825 000	1 306 000	1 134 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
14	Đường Đình Xuyên (qua xã Đình Xuyên)	4 500 000	3 360 000	2 640 000	2 040 000		2 500 000	1 825 000	1 306 000	1 134 000	
15	Đường đê Sông Hồng	3 000 000	2 300 000	1 800 000	1 500 000		1 890 000	1 242 000	1 008 000	900 000	
16	Đê Sông Đuống:										
	- Đường Bắc đê Sông Đuống:										
	+ Đoạn qua xã Yên Viên, xã Dương Hà (QL1A đến QL1B)	3 000 000	2 300 000	1 800 000	1 500 000		1 890 000	1 242 000	1 008 000	900 000	
	+ Đoạn qua xã Phù Đổng, xã Trung Màu (QL1B đến hết địa phận Hà Nội)	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 620 000	1 062 000	900 000	855 000	
	- Đường Nam đê Sông Đuống (từ cầu Phù Đổng đến hết địa phận xã Lệ Chi)	3 000 000	2 300 000	1 800 000	1 500 000	1 890 000	1 242 000	1 008 000	900 000		

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 7

(Kèm theo Quyết định số: /2007/QĐ-UBND ngày /12/ 2007 của UBND Thành phố)

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN SÓC SƠN

Đơn vị tính:đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp					
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
a	Quốc lộ											
1	Quốc lộ 2					tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	
-	Đoạn từ Phù Lỗ đến hết địa phận Hà Nội (bao gồm cả đoạn xã Tân Dân)	3 750 000	2 800 000	2 200 000	1 700 000		2 200 000	1 521 000	1 089 000	945 000		
-	Đoạn từ Quốc Lộ 2 vào sân bay Nội Bài	3 750 000	2 800 000	2 200 000	1 700 000		2 200 000	1 521 000	1 089 000	945 000		
2	Đường Bắc Thăng Long-Nội Bài (thuộc các xã Phú Cường, Quang Tiến, Thanh Xuân)	3 000 000	2 300 000	1 800 000	1 500 000		1 890 000	1 242 000	1 008 000	900 000		
3	Quốc lộ 3											
-	Đoạn từ Phù Lỗ đến hết Phù Linh	3 750 000	2 800 000	2 200 000	1 700 000		2 200 000	1 521 000	1 089 000	945 000		
-	Đoạn thuộc các xã Trung Giã, Tân Minh	3 000 000	2 300 000	1 800 000	1 500 000		1 890 000	1 242 000	1 008 000	900 000		
4	Đường 131	3 000 000	2 300 000	1 800 000	1 500 000		1 890 000	1 242 000	1 008 000	900 000		
b	Đường địa phương											
5	Đường Phù Lỗ-Đò Lo	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 620 000	1 062 000	900 000	855 000		

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
6	Quốc lộ 35	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000	tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 620 000	1 062 000	900 000	855 000	tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
7	Đường từ Quốc Lộ 3 đi đền Sóc	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 620 000	1 062 000	900 000	855 000	
8	Đường từ Quốc lộ 2 đi Minh Trí, Xuân Hoà	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 620 000	1 062 000	900 000	855 000	
9	Đường 35 đi Bắc Sơn	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 620 000	1 062 000	900 000	855 000	
10	Đường 131 đi Bắc Phú	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 620 000	1 062 000	900 000	855 000	
11	Đường 131 - Hiền Ninh	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 620 000	1 062 000	900 000	855 000	
12	Núi Đồi - Thá	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 620 000	1 062 000	900 000	855 000	
13	Quốc lộ 3 - Cầu Vát	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 620 000	1 062 000	900 000	855 000	
14	Đường đền Sóc đi hồ Đông Quan	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 620 000	1 062 000	900 000	855 000	
15	Đường QL3 đi trường lương thực thực phẩm	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 620 000	1 062 000	900 000	855 000	
16	Đường QL3 đi tập thể quân đội 143-418 sang Bắc Phú	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 620 000	1 062 000	900 000	855 000	
17	Đường 16- Đức Hoà- đê tả Cà Lồ	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 620 000	1 062 000	900 000	855 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.